



SỰ TAN VỠ CỦA DÀN XẾP HẬU CHIẾN TRANH LẠNH

Nguồn: Daniel Deudney & G. John Ikenberry (2009). "The Unravelling of the Cold War Settlement", *Survival: Global Politics and Strategy*, Vol. 51, No. 6, pp. 39-62.

Biên dịch: Đặng Mạnh Tuân | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Hai mươi năm trước, khi Chiến tranh Lạnh sắp sửa kết thúc, các lãnh đạo của Mỹ và Nga đã cùng nhau nhìn thấy trước được một trật tự thế giới mới đang nổi lên. Họ cũng đã dự thảo một dàn xếp với các nguyên tắc và thỏa thuận nhằm thiết lập một nền hòa bình giữa các cường quốc cũng như mở rộng trật tự tự do quốc tế. Không giống với bất kì dàn xếp nào trước đó, trọng tâm của dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh về kiểm soát vũ khí không phải dựa trên điểm mạnh của bên chiến thắng hay điểm yếu của bên bại trận mà dựa trên mối đe dọa chung mà cả hai phe đều phải đối mặt từ một loại vũ khí mới. Xuất hiện sau năm thập kỉ đối kháng và cạnh tranh mãnh liệt, sự tái thiết ngoại giao này giữa Nga và phương Tây dường như đã đánh dấu một bước ngoặt trọng đại trong chính trị thế giới. Ngày nay, lời hứa mà các thỏa thuận này từng mang lại bây giờ dường như thật xa vời. Trong thập kỉ vừa qua, mối quan hệ giữa Nga và phương Tây đã dần trở nên gay gắt và xung khắc. Mối quan hệ của cả hai phía bây giờ được đánh dấu bằng một cảm giác bất bình, thất vọng và các kì vọng tan vỡ. Nhiều người mong đợi một tương lai không phải dựa trên mối quan hệ hợp tác đối tác mà thay vào đó là một cuộc xung đột địa lý chính trị và cạnh tranh mới, về cơ bản là một sự trở lại với thế kỷ 19.¹

Chính quyền mới của tổng thống Barack Obama coi việc phục hồi lại mối quan hệ với Nga là mục tiêu chính trong chính sách đối ngoại, và đang nỗ lực một cách đầy tham vọng nhằm tái thiết mối quan hệ và đặt nó lên trên một nền tảng tích cực hơn. Những nỗ lực này bắt đầu với các cuộc đối thoại trong chuyến thăm

Moscow của Obama vào tháng 7/2009 và đã tạo ra một sự thay đổi chính sách đối ngoại quan trọng với quyết định thay thế việc triển khai các căn cứ đánh chặn tên lửa đạn đạo và hệ thống radar ở Đông Âu bằng một hệ thống trên biển và trên đất liền linh hoạt hơn. Chính sách mới này ngay lập tức gây nên một làn sóng lên án rằng Hoa Kỳ đang xoa dịu Nga và hy sinh lợi ích quốc gia lẫn lợi ích của các đồng minh dân chủ ở Đông Âu và khu vực Liên Xô cũ.² Trong thực tế, chính sách của Obama là một động thái hướng đến việc khôi phục một số phương pháp tiếp cận chính sách đối ngoại thành công nhất của Mỹ, các chính sách đã đạt đến một đỉnh cao vào cuối thời kì Chiến tranh Lạnh dưới thời chính quyền Reagan và George H.W. Bush sau này.

Tiền đề của các chính sách mới của Obama là lợi ích bị tác động trong mối quan hệ với Nga là rất lớn – thậm chí còn lớn hơn nhiều những gì được đánh giá. Những người ủng hộ chính sách này nhận ra rằng việc đạt được các mục tiêu trong chính sách đối ngoại dựa trên lợi ích của Mỹ trong nhiều lĩnh vực – vũ khí hạt nhân và chống phổ biến hạt nhân, khủng bố, nguồn cung năng lượng và biến đổi khí hậu, và sự thay đổi hòa bình trong khu vực không gian Xô-viết cũ – tất cả đòi hỏi một mối quan hệ hợp tác với Nga.³ Một sự suy thoái thêm trong các mối quan hệ sẽ không chỉ làm suy yếu đi các mục tiêu này, mà còn dẫn đến một viễn cảnh không mấy hấp dẫn về sự trở lại của một cuộc cạnh tranh toàn diện vốn từng chấm dứt với sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh. Nga không đủ mạnh để thống trị hệ thống quốc tế hay thậm chí là một đối thủ cạnh tranh xứng tầm, nhưng Nga lại có khả năng đóng vai trò là một kẻ phá hoại. Việc tái khởi động một cuộc đua vũ khí hạt nhân và một mối quan hệ cạnh tranh toàn diện với Nga sẽ là trở ngại chính cho lợi ích an ninh cơ bản của Mỹ. Các lợi ích bị đe dọa trong quan hệ giữa Hoa Kỳ và Nga không lớn như trong Chiến tranh Lạnh, nhưng vẫn quan trọng bởi rủi ro chung của hai quốc gia trước sự tàn phá của vũ khí hạt nhân.

Quá khứ – cả xa xưa và gần đây – đã phủ một bóng đen lê thê lên những nỗ lực hiện tại để tái thiết mối quan hệ. Tính cách và cư xử của Nga với thế giới nằm dưới một gánh nặng, tạo nên qua hàng thế kỉ, của các chính sách đối nội chống dân chủ và chống tự do và một mối quan hệ đối kháng thường trực một cách quyết liệt với hệ thống quốc tế. Quá khứ và tình hình hiện tại của Nga khiến người Mỹ dễ dàng kết luận rằng Nga và Hoa Kỳ chắc chắn sẽ có một mối quan hệ thù địch. Tuy nhiên, phản ứng dễ hiểu này lại chưa thừa nhận vai trò chủ chốt của dàn xếp hậu Chiến tranh Lạnh và các kỳ vọng của Nga xuất phát từ dàn xếp này trong vai trò là một phần nguyên nhân độc lập và có thể sửa chữa được cho sự thù địch của Nga đối với phương Tây. Một thực tế căn bản về mối quan hệ hiện tại là nhiều người Nga, với một lý do chính đáng, nghĩ rằng Hoa Kỳ về cơ bản đã không

giữ lời hứa về các vấn đề chủ chốt trong dàn xếp với nước Nga hậu Xô-viết. Kết quả là, hầu hết những gì đánh dấu định hướng của Nga với thế giới, và Hoa Kỳ nói riêng, là một tròng dày đặc các bất mãn nguy hiểm. Mấu chốt cho một chính sách tái thiết quan hệ thành công là việc để Hoa Kỳ giải quyết các bất mãn này vốn chỉ có thể hiểu được nếu nhìn nhận qua khuôn khổ dàn xếp hậu Chiến tranh Lạnh.

Lý do cơ bản cho sự chống đối của Nga với Mỹ là do nhận thức phổ biến của Nga cho rằng Washington đã xâm phạm các lợi ích quốc gia và an ninh có từ lâu đời và hợp pháp của Nga, điều đã được thỏa thuận trong dàn xếp. Ba vấn đề nổi cộm trong dòng quan điểm này: hai thập kỷ mở rộng của NATO xâm lấn vào khối Hiệp ước Warsaw cũ và các khu vực hậu Xô-viết, và viễn cảnh mà Gruzia và Ukraine cũng có thể gia nhập; sự chấm dứt Hiệp ước Chống Tên lửa Đạn đạo (ABM) và việc chính quyền George W. Bush lên kế hoạch cho việc triển khai các hệ thống phòng thủ tên lửa ở Đông Âu; và những nỗ lực của Mỹ để sắp xếp các tuyến đường ống dẫn dầu từ lòng chảo lòng chảo biển Caspi để đi vòng qua Nga. Những động thái này của Mỹ nhấn mạnh và làm trầm trọng thêm tình trạng bất mãn sâu sắc ở Nga, xuất phát từ việc nước này đánh mất địa vị và tầm ảnh hưởng bị giảm sút. Trong khi đó, những vấn đề về phía Nga, đặc biệt là khuynh hướng chủ nghĩa chuyên chế mới của Thủ tướng Nga Vladimir Putin (*thời điểm này Putin vẫn đang trong nhiệm kỳ thủ tướng – NHD*), đã làm suy yếu sự kiên nhẫn Moscow của Mỹ và giúp biện minh cho hành động rút lại các nguyên tắc trong dàn xếp hậu Chiến tranh Lạnh. Không phải các khác biệt trong chính sách hiện tại mà chính cái bóng từ quá khứ đã gây cản trở nhiều nhất cho mối quan hệ Mỹ - Nga.

Tái thiết mối quan hệ một cách thành công không chỉ yêu cầu việc nhìn về phía trước và xây dựng dựa trên lợi ích quốc gia chung, giống những gì chính quyền Obama đang nỗ lực thực hiện, mà cũng cần phải nhìn lại và giải quyết các hậu quả tai hại bắt nguồn từ sự đổ vỡ của dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh. Dàn xếp này có rất nhiều yếu tố nhưng một đặc điểm lớn, nếu không muốn nói là trung tâm, là sự kết hợp giữa việc kiềm chế các cường quốc và việc xây dựng trật tự tự do. Các nguyên tắc về hòa giải, kiềm chế và hội nhập tạo nên dàn xếp đến lượt chúng là các biểu hiện của một chương trình nghị sự lớn hơn và lâu đời hơn của việc kiến tạo hòa bình giữa các cường quốc và việc xây dựng trật tự tự do của Mỹ và phương Tây. Do vậy, điểm mấu chốt để tái thiết lập quan hệ là trở lại và làm mới cấu trúc và nguyên tắc của dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh.

Giải quyết Chiến tranh Lạnh

Khi nghĩ về bóng đen quá khứ gần đây phủ lên quan hệ Mỹ-Nga, cần phải đặt dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh vào một quan điểm lịch sử và lý thuyết phù hợp. Chiến tranh Lạnh không những kết thúc, nó còn được giải quyết. Như vậy, nó mở ra sự so sánh với các cuộc xung đột khác vốn cũng tạo nên các vụ dàn xếp quan trọng trong lịch sử thế giới. Xuyên suốt lịch sử của hệ thống nhà nước hiện đại, các vụ dàn xếp xuất hiện sau các cuộc xung đột lớn đã trở thành những cột mốc xác lập trật tự mà ở đó các thể chế và luật lệ của trật tự quốc tế được đặt trên bàn đàm phán và thay đổi. Thành phần cơ bản của các dàn xếp là các hội nghị hòa bình, các điều ước quốc tế bao quát và các thỏa thuận sau chiến tranh về các nguyên tắc của trật tự.

Tại những thời điểm bước ngoặt hiểm hoi này, các cường quốc buộc phải vật lộn và đi đến thống nhất về các nguyên tắc và thỏa thuận chung của trật tự quốc tế. Những thời khắc xác lập trật tự này không chỉ quyết định kết quả chiến tranh mà còn đặt ra các hiểu biết, các luật lệ và kỳ vọng chung, và các quy trình giải quyết mâu thuẫn. Các dàn xếp vì vậy đã thực hiện một chức năng gần giống như hiến pháp. Trong thực tế, chúng đã cung cấp khuôn khổ cơ bản mà trong đó các mối quan hệ quốc tế sau đó đã diễn ra.⁴ Lô-gíc và hệ quả của chúng không giống như những chính sách đối ngoại 'bình thường' và các đại chiến lược vốn có xu hướng bị áp đảo bởi những cân nhắc mang tính ngắn hạn, tiệm tiến và theo thói quen thông thường. Nhưng có một xu hướng là các bên vốn theo đuổi đều đặn các lợi ích quốc gia lại xem các khuôn khổ này là mặc nhiên, và các chính khách thường không triển khai các bước đi để bảo vệ và duy trì chúng.

Mặc dù các dàn xếp khác nhau về các đặc điểm và mức độ thành công, vài thế kỷ qua đã có một sự tiến triển của một số dàn xếp tương đối thành công. Những dàn xếp này là một đặc điểm chính của trật tự quốc tế và trật tự tự do của Mỹ, và đã xuất hiện trong hai giai đoạn chồng lấn nhau. Trong giai đoạn đầu, diễn ra dưới hệ các siêu cường Châu Âu, những dàn xếp thành công dần dần được hiểu như là sự phản ánh các nguyên tắc về kiểm chế gắn liền với 'xã hội của các nhà nước'. Lỗi suy nghĩ này tiếp tục là một thành phần chính của các thói quen chủ nghĩa hiện thực ôn hòa để duy trì trật tự và hòa bình quốc tế. Giai đoạn thứ hai dựa vào cảm hứng của người Mỹ, tràn vào Châu Âu vào năm 1919 với chương trình nghị sự tự do táo bạo của Woodrow Wilson được nêu ra tại hội nghị Versailles. Mặc dù không thật sự là điểm trọng tâm trong thỏa thuận hòa bình của Thế chiến thứ nhất, chương trình nghị sự này của Mỹ đã được chọn và được xây dựng với quy mô lớn hơn rất nhiều như là nền tảng cho dàn xếp giữa các quốc gia phương Tây sau Thế chiến thứ hai.

Trong khuôn khổ lịch sử của hệ thống nhà nước hiện đại, các nhà lịch sử ngoại giao thường xác định các dàn xếp Westphalia, Utrecht, Vienna, Versailles và Potsdam/Yalta như là các cột mốc hiến pháp quốc tế chính. Đặc biệt mẫu mực cho giai đoạn đầu thực hiện các dàn xếp và cho hình mẫu thành công của chủ nghĩa hiện thực là dàn xếp Vienna sau Cách mạng Pháp và các cuộc Chiến tranh Napoleon. Các nhà lịch sử ngoại giao đã coi dàn xếp Vienna là một thành công đặc biệt vì nó dựa trên sự kiềm chế giữa các cường quốc. Nó dung nạp nước Pháp bại trận, thừa nhận các lợi ích quốc gia và an ninh hợp pháp của Pháp, và đưa ra một tiến trình ngoại giao cho việc giải quyết các vấn đề cấp bách dựa trên những hiểu biết và nguyên tắc chung. Kết quả là Khối Hòa hợp quyền lực Châu Âu được nhìn nhận rộng rãi như là một hình mẫu của một trật tự quốc tế hòa bình và ổn định.⁵

Ngược lại, dàn xếp Versailles là một sự kết hợp mâu thuẫn giữa các biện pháp trừng phạt và tiến bộ. Trừng phạt ở chỗ nó thể hiện nhu cầu phục thù của Anh và Pháp; áp đặt các khoản bồi thường chiến tranh nặng nề, giải trừ vũ khí bất cân xứng và việc chiếm đóng một phần lãnh thổ của Đức; và bỏ qua lợi ích an ninh-quốc gia chính đáng của Đức. Các nhà lịch sử ngoại giao và chủ nghĩa hiện thực chỉ ra các biện pháp trừng phạt này là nguyên do chính cho thất bại sau cùng của dàn xếp. Cùng lúc đó, dàn xếp Versailles đã hình thành Hội Quốc Liên vốn được những người ủng hộ sự tiến bộ hy vọng sẽ mở ra một hệ thống quan hệ giữa các quốc gia hoàn toàn mới dựa trên các nguyên tắc tự do tiên tiến.

Dàn xếp Thế chiến thứ hai phức tạp hơn nhiều so với dàn xếp của các cuộc xung đột trước. Không có một cuộc đàm phán nào với bên bại trận, Đức và Nhật, và các cuộc đàm phán diễn ra ở Potsdam và Yalta là giữa các bên thắng trận, những nước cơ bản đã phân chia Châu Âu với nhau. Trong khi đó, Mỹ đã tiến hành một cuộc tái thiết toàn diện Đức và Nhật trở thành các nước dân chủ tự do, dựa trên hiến pháp, và đấu tranh cho sự hội nhập của các nước này vào trật tự quốc tế tự do thời hậu chiến do Mỹ dẫn đầu. Dàn xếp này của Mỹ khác với dàn xếp Vienna, vốn tôn trọng tính toàn vẹn nội bộ của bên bại trận, nhưng lại giống với mặt tiến bộ trong thỏa thuận Versailles bởi nó tìm cách đưa các quốc gia bại trận vào một hệ thống an ninh tập thể. Các thành tựu này có xu hướng bị lu mờ bởi cuộc đối kháng Chiến tranh Lạnh theo sau đó giữa các bên chiến thắng nòng cốt trong chiến tranh, nhưng chúng lại đánh dấu các bước tiến bộ quan trọng trong việc xây dựng trật tự tự do.

Lô-gíc của dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh có thể được hiểu rõ hơn khi so sánh với các dàn xếp trước đó.⁶ Như các cuộc xung đột trước, Chiến tranh Lạnh đi đến kết thúc với một dàn xếp đàm phán tham vọng mà những người lập ra nó đã

lạc quan kỳ vọng sẽ là khuôn khổ cho một trật tự quốc tế mới. Dàn xếp này không đến từ sau bất kỳ một sự kiện nào mà được mở ra sau một chuỗi các sự kiện và thỏa thuận: Sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu, sự rút lui qua đàm phán của quân đội Xô-viết và sự thống nhất nước Đức, việc giải trừ chung các vũ khí truyền thống và hạt nhân, và sự sụp đổ không ngờ đến của Liên Xô.⁷ Tất cả các việc này diễn ra một cách bất ngờ, hòa bình và nhanh chóng. Và các bước phát triển này được đánh dấu bằng một quá trình đàm phán liên tục. Các bước phát triển có khả năng bùng nổ (thành xung đột) được quản lý khéo léo bởi biện pháp ngoại giao tích cực và các hiểu biết và thỏa thuận thông qua đàm phán.⁸

Ở một cấp độ lớn hơn bất kỳ cuộc xung đột nào trước đó, dàn xếp kết thúc Chiến tranh Lạnh có trọng tâm xoay quanh một vài các điều ước kiểm soát vũ khí chính. Sự phát triển mang tính cạnh tranh của vũ khí hạt nhân là vũ đài chính cho sự cạnh tranh giữa Mỹ và Liên Xô và đã hoàn toàn làm lu mờ các khác biệt và các vấn đề khác. Điểm khiến cuộc cạnh tranh của Mỹ và Liên Xô không giống với bất kỳ cuộc xung đột nào trước đó giữa các cường quốc là việc các siêu cường này có khả năng xóa sổ không những đối thủ mà có lẽ là toàn bộ nền văn minh nhân loại trong tích tắc. Làm sao để kiểm soát mối đe dọa này chính là câu hỏi chiến lược trọng tâm của thời đại, và theo thời gian, trong một quá trình dài thích nghi và khởi động, nó đã trở thành nền tảng cho việc đạt được dàn xếp một cách hòa bình. Bước ngoặt chủ chốt đến vào những năm 1980 với một sự chia sẻ quan điểm không ngờ tới giữa tổng thống Mỹ Ronald Reagan và lãnh đạo Liên Xô Mikhail Gorbachev, nhìn nhận vấn đề hạt nhân đã vượt xa sự răn đe truyền thống và sự khôn ngoan trong chiến lược chiến tranh của các cơ quan an ninh của cả Mỹ và Liên Xô. Một điểm quan trọng, bây giờ thường bị lãng quên, đó là mối đe dọa chung, không phải là sức mạnh lẫn át của Mỹ, là nền tảng cho sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh.

Do mối đe dọa chung này, trọng tâm ngoại giao của dàn xếp bao gồm một vài điều ước kiểm soát vũ khí. Hiệp ước về các Lực lượng Hạt nhân tầm Trung (INF) cấm hoàn toàn mọi lớp vũ khí đặt tại khu vực Châu Âu, và Hiệp ước START I bắt buộc cắt giảm mạnh các kho vũ khí hạt nhân chiến lược tầm xa của Mỹ và Liên Xô. Các hiệp ước này được xây dựng dựa trên những di sản từ thời kỳ hòa hoãn trước đó, đặc biệt là Hiệp ước ABM vào năm 1970. Sự hạn chế nghiêm ngặt của hiệp ước này đối với việc triển khai vũ khí phòng vệ được nhận thức một cách rộng rãi là các điều kiện tiên quyết cho việc cắt giảm các vũ khí tấn công sau này. Tâm nhìn tích cực về dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh là việc kiểm soát vũ khí hạt nhân sẽ tiếp tục, với nhiều loại biện pháp kiểm soát vũ khí hơn và việc mở rộng các thể chế an ninh.

Tất nhiên, các dàn xếp trước đó cũng chứa đựng các quy định kiểm soát vũ khí, nhưng các dàn xếp này thường có đặc tính bất đối xứng cao. Kiểu mẫu phổ biến là các quy định về kiểm soát vũ khí sẽ chủ yếu nhằm xác nhận vị trí tối thượng đạt được bởi bên chiến thắng khi chiến tranh kết thúc. Điểm hoàn toàn mới về dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh là các thỏa thuận về kiểm soát vũ khí mang tính cân xứng một cách triệt để và rõ ràng. Điều này không chỉ phản ánh tính bình đẳng tương đối trong các lực lượng hạt nhân được triển khai của hai bên mà còn là sự bình đẳng căn bản trước các mối đe dọa vốn đã thúc đẩy sự chuyển biến trong các mối quan hệ.

Chiến tranh Lạnh cũng không giống các cuộc xung đột kết thúc bằng các dàn xếp trước đó ở chỗ thật may mắn nó là một cuộc chiến tranh lạnh chứ không phải là một cuộc chiến tranh nóng. Liên Xô không xem mình là kẻ bại trận và chắc chắn là không bị tàn phá hay chiếm đóng, vì vậy tạo ra những dạng cơ hội rất khác cho việc tái thiết. Dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh là một sản phẩm lai, một sự kết hợp giữa việc hòa giải của các cường quốc giống dàn xếp Vienna và việc xây dựng thể chế quốc tế tự do giống dàn xếp Versailles. Các lợi ích của Nga sẽ được tôn trọng và chia sẻ, và trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau của cường quốc này một cấu trúc mới cho các thể chế và hợp tác quốc tế có thể được xây dựng. Không giống dàn xếp Versailles, không có yếu tố trừng phạt, và nước Nga hậu Xô-viết (không như Cộng hòa Weimar của Đức) sẽ không hứng chịu việc trả thù hay cô lập ngoại giao. Và không giống Hội Quốc Liên, vốn loại trừ Đức, Liên Hợp Quốc sau Chiến tranh Lạnh tiếp tục có một vai trò quan trọng dành cho nước Nga mới. Các nhà cải cách của Nga hi vọng rằng Liên Hợp Quốc sau Chiến tranh Lạnh sẽ được phục hồi và mở rộng khi bây giờ nó đã hoàn toàn thoát khỏi tình trạng tê liệt gây ra bởi cuộc xung đột Đông-Tây.⁹

Trật tự tự do phương Tây và dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh

Ở nước Mỹ, sự lấn át của trường phái 'chiến thắng của Reagan' trong tư tưởng Chiến tranh Lạnh đã che khuất tầm quan trọng của việc tự kiểm chế giữa các cường quốc trong việc đưa chiến tranh đến hồi kết. Theo quan điểm này, việc áp đặt sức mạnh và các tư tưởng của Mỹ, được xúc tác bởi sự quyết đoán trong tư tưởng của Reagan và việc xây dựng quân đội, và xảy ra sau nhiều thập kỷ của chính sách ngăn chặn và yếu kém về mặt kinh tế dưới thời chủ nghĩa cộng sản, đã đẩy Liên Xô đến quyết định nhượng bộ.¹⁰ Nhưng quan điểm này quá đơn giản bởi nó nêu lên rằng sự quyết đoán chứ không phải sự tự kiểm chế của Mỹ là điểm quyết định. Nó bỏ qua vai trò của việc hòa giải, can dự và kiểm chế của phương Tây trong việc

khiến cho tái định hướng chính sách ngoại giao trở nên hấp dẫn đối với Liên Xô. Moscow không chỉ được kiểm soát bởi mục đích và sức mạnh của Mỹ, mà còn hành động trong bối cảnh một hệ thống phương Tây nói chung đã làm cho sức mạnh của Mỹ bị hạn chế hơn và ít đe dọa hơn. Hệ thống này và phương pháp ngoại giao chủ động thể hiện trong các nguyên tắc của nó làm cho việc kiểm chế và tái định hướng của Liên Xô trở nên khả thi.

Các nhà cải cách Nga nhận ra rằng họ sống trong một bối cảnh quốc tế rất khác, với ít mối đe dọa hơn và nhiều tiềm năng thỏa hiệp hơn. Qua nhiều thế kỷ, đế chế Nga và Liên Xô đã đối mặt với một môi trường an ninh đe dọa từ phương Tây, mà đỉnh điểm là cuộc tấn công dữ dội của Đức Quốc xã trong Thế chiến thứ hai. Việc thái độ của Moscow đối với thế giới là sự mất lòng tin, hoang tưởng và cảnh giác vũ trang thái quá là điều dễ hiểu. Trong các kỷ nguyên trước, Nga và sau đó là Liên Xô đã đối mặt với một hệ thống quốc tế hiếu chiến, các đế chế chống tự do, một thế giới của các quốc gia và các khối với mức độ tương tác và phụ thuộc lẫn nhau thấp. Trái ngược với trải nghiệm lịch sử của Nga, hệ thống phương Tây tương đối ôn hòa phổ biến vào nửa sau thế kỷ 20 hẳn là một điều mới mẻ. Sự trỗi dậy của Mỹ và việc tái thiết Tây Âu thời hậu chiến trở thành các chế độ dân chủ tự do đã đánh dấu một sự chuyển đổi mang tính bước ngoặt trong môi trường an ninh Liên Xô.

Thực tế mới này đã làm cho việc tái định hướng của Liên Xô khả thi.¹¹ Trong chuỗi sự kiện đánh dấu sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh, sự kiện then chốt là quyết định rút lui của Liên Xô khỏi các tuyến phòng thủ mở rộng ở Trung và Đông Âu. Quyết định này dựa trên nhận định của lãnh đạo Liên Xô rằng phương Tây sẽ không tận dụng điểm yếu của nước này để xâm phạm vào các khu vực phòng vệ và phạm vi ảnh hưởng trong lịch sử của Liên Xô và đe dọa các lợi ích an ninh cốt lõi của nó. Nói cách khác, Hoa Kỳ và các đồng minh phương Tây của nó đã thành công trong việc ra tín hiệu kiểm chế đối với lãnh đạo Liên Xô. Việc rút lui của Liên Xô sẽ không bị lợi dụng và lợi ích cơ bản của nó sẽ không bị đe dọa. Nhìn trong bối cảnh lịch sử rộng hơn, việc rút lui tự nguyện của Moscow khỏi Đức và Đông Âu có rất ít tiền lệ. Đức từng là một đối thủ nguy hiểm đối với Liên Xô, và các quốc gia vệ tinh ở Đông Âu là thành quả khó khăn lắm mới có được từ những sự hy sinh vĩ đại trong Thế chiến thứ hai. Khi thực hiện sự rút lui chưa hề có tiền lệ trong lịch sử này, Liên Xô đã ra tín hiệu tự tin rằng các đồng minh của NATO sẽ không tận dụng vị thế mới bị phơi bày này của Liên Xô.

Môi trường an ninh mới này không chỉ ít đe dọa hơn mà còn mang đến những cơ hội tích cực. Liên Xô có thể làm nhiều hơn ngoài việc rút lui khỏi tư thế

đối địch toàn cầu của nó. Nó có thể trở thành, như Gorbachev thường nêu rõ, một thủ lĩnh trong việc hợp tác xây dựng thể chế và giải quyết các vấn đề toàn cầu. Các nhà cải cách ở Moscow tin rằng một Liên Xô tái định hướng có thể cách tân, phát triển và hòa nhập chỉ khi Chiến tranh Lạnh có thể được kết thúc. Hệ thống quốc tế không chỉ trở nên ôn hòa hơn, nó còn thay đổi theo những hướng quan trọng khác. Với sự xuất hiện của hệ thống phương Tây do Mỹ dẫn đầu kể từ Thế chiến thứ hai, hệ thống quốc tế đã trở nên dày đặc với các tổ chức quốc tế, các mối quan hệ giao thương và các mạng lưới xuyên quốc gia. Trong tất cả sự phức tạp của nó, hệ thống định hướng phương Tây hiện đại khuyến khích Liên Xô gia nhập và gặt hái các lợi ích từ việc hội nhập và tương tác. Sự bất hòa không chỉ trở nên tốn kém và không cần thiết, mà việc hòa giải còn mang đến những cơ hội trở thành thành viên và thậm chí có thể đóng vai trò lãnh đạo.

Đương nhiên, sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh và dàn xếp của nó không chỉ đơn giản là một vấn đề về quan hệ quốc tế, mà còn được định hình mạnh mẽ bởi các kỳ vọng và chương trình nghị sự phục vụ sự chuyển đổi trong nước của Liên Xô và sau đó là Nga. Các chương trình nghị sự cải cách trong nước yêu cầu chấm dứt đối kháng quốc tế và vì vậy liên quan mật thiết đến sự sẵn sàng giảm đối kháng của Liên Xô. Hơn nữa, hệ thống các quốc gia phương Tây không chỉ tạo ra một bối cảnh quốc tế thích hợp cho sự thay đổi quốc nội lớn, nó còn cung cấp một chuỗi các hình mẫu mà các nhà cải cách hi vọng và mong muốn đạt được. Ban đầu, Gorbachev and các nhà cải cách Liên Xô thân cận của ông ta cho rằng dự án xã hội chủ nghĩa đã bị hướng sai đường nghiêm trọng trong suốt các thập kỷ từ Stalin đến Brezhnev. Họ coi chủ nghĩa xã hội như là sự hiện thực hóa chứ không phải là sự vi phạm dân chủ và nhân quyền. Chương trình *perestroika* (cải tổ) và *glasnost* (công khai hóa) của họ không phải là sự rũ bỏ chủ nghĩa xã hội mà nhằm mục đích cải cách và trở về với các nguyên tắc ban đầu bị đánh mất. Họ lạc quan dự đoán rằng chế độ xã hội chủ nghĩa được hồi sinh và làm mới của họ sẽ kết hợp các yếu tố dân chủ và tiến đến tương tự như các nền dân chủ xã hội tiên tiến của Bắc Âu. Kế hoạch này có vẻ hợp lý bởi nó có liên quan tới kỳ vọng rằng các xã hội công nghiệp hiện đại cuối cùng sẽ hội tụ tương tự nhau.

Sau sự sụp đổ của Liên Xô và sự thăng tiến của Boris Yeltsin trong cuộc bầu cử tự do đầu tiên của Nga, mục tiêu của các nhà cải cách đã chuyển sang một hình mẫu khác cơ bản của phương Tây. Dân chủ xã hội phương Tây không còn là mục tiêu nữa mà là một nhà nước lập hiến dân chủ tư bản. Làn sóng thứ hai của các nhà cải cách cũng nắm giữ một tầm nhìn về sự hội tụ, nhưng giờ đây hình mẫu ưa thích gần với mô hình tân tự do Anh - Mỹ hơn nhiều so với nhà nước phúc lợi dân chủ - xã hội.

Mặc cho khác biệt sâu sắc giữa chúng, hai tầm nhìn về cải cách trong nước này có hai điểm chung. Thứ nhất, chúng đều là các hình mẫu phương Tây cơ bản. Thứ hai, những người ủng hộ của mỗi hình mẫu mong muốn rằng việc tái cơ cấu hệ thống Liên Xô theo hình mẫu ưa thích của họ có thể đạt được một cách nhanh chóng. Các lãnh đạo và nhà quan sát ở phương Tây cũng kỳ vọng nhiều vào việc các chương trình nghị sự cải cách quốc nội này có thể được thực hiện, và các kỳ vọng đó đóng vai trò chủ chốt trong suy nghĩ của phương Tây về trật tự quốc tế mới cũng như vai trò của Nga ở trong đó. Vì vậy, sự kết thúc Chiến tranh Lạnh và dàn xếp của nó sẽ không chỉ đạt được một sự tái điều chỉnh toàn diện quan hệ quốc tế mà còn cả sự tái điều chỉnh của chính nước Nga nhằm cho phép nước này vận hành bên trong trật tự thế giới mới này.

Sự sụp đổ của dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh

20 năm kể từ khi kết thúc Chiến tranh Lạnh đã chứng kiến một sự bào mòn chậm chạp nhưng chắc chắn đối với các nguyên tắc và cấu trúc của dàn xếp này. Thay vì một trật tự thế giới mới của sự hòa nhập và tôn trọng chủ quyền, mối quan hệ giữa Nga và phương Tây lại được đánh dấu bằng các nổi bất bình, sự thất vọng và các kỳ vọng dang dở. Có một vài căn nguyên cho sự suy thoái này. Chắc chắn sự thất bại trong chương trình cải cách quốc nội của Nga và Liên Xô để hiện thực hóa tầm nhìn tham vọng của nó về cải cách nhanh chóng và hội tụ (với phương Tây) là một phần nguyên nhân. Thay vì giống Thụy Điển hay Texas, Nga vẫn trông giống như Liên Xô và nhà nước đế quốc xuất hiện trước nó.

Nhưng phần lớn của sự xấu đi này là kết quả từ các chính sách của Mỹ. Chính sách đối ngoại của Mỹ, rất thành công vào thời điểm diễn ra dàn xếp, đã theo đuổi các mục tiêu đi ngược lại các nguyên tắc của dàn xếp đó. Việc này diễn ra thông qua chính quyền của cả Bill Clinton và George W. Bush khi Hoa Kỳ theo đuổi các mục đích ngắn hạn và thứ yếu gây phương hại cho các lợi ích căn bản hơn. Một nguyên do là các nhóm lợi ích quốc nội đã tác động quá nhiều tới đại chiến lược của Mỹ. Hoa Kỳ cũng đã làm suy yếu dàn xếp bằng việc tận dụng lợi thế của nó mà không cân nhắc lợi ích của Nga. Một sự gia tăng trong các đặc quyền đơn phương của Mỹ, kết hợp với việc phát triển một hệ tư tưởng tân bảo thủ hiếu chiến, đã sản sinh ra một chính sách đối ngoại vốn đánh mất sự kiềm chế và sự nhạy cảm đối với lợi ích của các quốc gia khác. Trong quỹ đạo tổng thể của sự suy thoái, ba vấn đề cụ thể sau đặc biệt nổi bật: Sự mở rộng và cạnh tranh của NATO đối với các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ; việc chấm dứt Hiệp ước ABM và việc

triển khai các hệ thống phòng thủ tên lửa; và các tranh cãi xoay quanh các tuyến đường ống dẫn dầu từ Lòng chảo biển Caspi.

Sự mở rộng của NATO và việc kiểm soát vũ khí

Đứng trên cùng trong danh sách vi phạm của Mỹ nhen nhóm cho bất bình của Nga là sự mở rộng của NATO. Diễn tiến chính về chính sách ngoại giao trong quan hệ Mỹ - Nga vào những năm 1990 là sự mở rộng của NATO để thu nạp không chỉ các nước vệ tinh của Liên Xô cũ ở Đông Âu mà còn có các phần của Liên Xô và đế chế cũ. Nếu Gorbachev và lãnh đạo Liên Xô hiểu rằng các cựu đồng minh của Khối Hiệp ước Warsaw và các bộ phận của chính Liên Xô sẽ trở thành một phần NATO thì thật khó tưởng tượng rằng họ đã rút lui một cách đáng kể đến vậy. Người Nga về mặt chính trị xem sự mở rộng của NATO là một vi phạm lớn đối với nhận thức của họ về dàn xếp, và điều này đã sản sinh ra những mối lo ngại về việc bao vây và xâm lấn. Những người ủng hộ việc mở rộng chỉ ra rằng không có một thỏa thuận rõ ràng nào về việc không mở rộng NATO.¹² Nhưng điều này là không chính xác bởi ý tưởng mở rộng NATO lúc bấy giờ là nằm ngoài khả năng có thể. Hơn nữa, đối thoại ngoại giao vào lúc kết thúc Chiến tranh Lạnh quan tâm đến các cấu trúc sẽ *hòa nhập* Liên Xô (và Nga) vào các thể chế liên Châu Âu và liên Đại Tây Dương.¹³ Cuộc đối thoại tập trung vào việc tái cơ cấu NATO trở thành một liên minh chính trị hơn là quân sự, và vào câu hỏi liệu Hội nghị An ninh và Hợp tác Châu Âu (CSCE) sẽ được mở rộng để thay thế hoặc bổ sung cho NATO hay không.

Làm sao mà việc mở rộng NATO ở quy mô lớn vốn không được lường trước vào thời điểm hình thành dàn xếp lại xuất hiện sớm đến vậy? Việc mở rộng NATO bị phản đối cũng như được ủng hộ từ các nhóm và quan điểm khác nhau. Các phê bình nổi bật nhất về việc mở rộng NATO là từ các nhà lịch sử ngoại giao, các chuyên gia và các nhà chủ nghĩa hiện thực Nga, như George Kennan và John Lewis Gaddis, những người đã tranh luận rằng việc mở rộng NATO đã vi phạm các nguyên tắc kiềm chế của các cường quốc được thể hiện trong dàn xếp và vì vậy có khả năng châm ngòi cho sự đối kháng của Nga.¹⁴ Trái lại, nhiều quốc gia Đông Âu và các nhà phân tích có quan điểm cứng rắn theo chính sách thực dụng xem việc mở rộng NATO như một sự phòng bị hấp dẫn và thậm trọng chống lại sự tái khẳng định quyền lực không thể tránh khỏi của Nga. Các chính sách đối nội của Mỹ cũng góp phần vào cuộc đua mở rộng NATO. Sự hấp dẫn từ các lãnh đạo Châu Âu đầy sức lôi cuốn, đáng chú ý nhất là Lech Walesa và Václav Havel, kết hợp với việc huy động từ các nhóm vận động hành lang của các sắc tộc Đông Âu ở Hoa Kỳ, đã tạo nên các sức ép mạnh mẽ cho việc mở rộng NATO. Chính trị nội bộ của Mỹ, không

phải các tính toán chiến lược tổng thể, là nguyên nhân chính.¹⁵ Các nhà quốc tế tự do cũng ủng hộ việc mở rộng NATO như một công cụ gia cố cho chế độ dân chủ. Việc khóa chặt các quốc gia Đông Âu đang quá độ vào các tổ chức phương Tây dường như là một phương pháp hữu ích để tránh tình trạng bất ổn và chống dân chủ tái diễn. Thật vậy, sự hòa nhập Đông Âu và các khu vực Liên Xô cũ vào NATO được xem như là một sự mở rộng các nguyên tắc hội nhập của dàn xếp sau Chiến Tranh Lạnh nói chung. Vấn đề không phải nằm ở sự hội nhập mà là sự không đầy đủ của nó: hội nhập cần bao gồm cả chính nước Nga. Nhưng đối nghịch với các tầm nhìn tham vọng vào thời điểm diễn ra dàn xếp, những năm 1990 được đánh dấu bằng sự hao mòn dần các nỗ lực nghiêm túc để hòa nhập Nga và để tái cơ cấu các thể chế phương Tây nhằm chung sống với nó. Và thực tế rằng sự mở rộng của NATO diễn ra vào cùng thời điểm mà Liên minh này đang tiến hành cuộc chiến tranh nóng đầu tiên của nó, chống lại Serbia (từ lâu được gọi là 'người em Slavơ' của Nga ở Balkans), cũng cố lại quan niệm của Nga rằng NATO về cơ bản cố tình chống lại Nga.

Kiểm soát vũ khí hạt nhân là nguyên nhân chính thứ hai dẫn tới sự bất bình của Nga vốn có nguồn gốc từ các điều khoản của dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh. Sự suy thoái của chế độ kiểm soát vũ khí hạt nhân bắt đầu vào những năm 1990 với việc cắt giảm thêm vũ khí bị mất đà, và lên đến đỉnh điểm với việc thoái lui kiểm soát vũ khí trong những năm tại vị của George W. Bush. Chính quyền của Clinton, tuy tuân thủ mục tiêu kiểm soát vũ khí, đã không biến nó thành vấn đề chính trị trọng tâm, và đã thất bại trong việc thúc đẩy sự hoàn thiện của Hiệp ước START II hay phê chuẩn Hiệp ước Cấm Thử Vũ khí Hạt nhân Toàn diện. Tới thời chính quyền G.W. Bush, sự suy thoái trở thành chống đối chủ động. Trong một động thái báo hiệu sự đảo chiều lớn trong chính sách hạt nhân của Mỹ trong suốt 50 năm, chính quyền thông báo rút lui ra khỏi Hiệp ước ABM cũng như một loạt các cuộc đàm phán khác.

Có vài nguyên nhân trong sự đảo chiều này. Một phần, các chính sách của chính quyền Bush đơn giản là sản phẩm từ các quan điểm lâu đời của các nhà phê bình bảo thủ đối với chính sách hòa hoãn và kiểm soát vũ khí nói chung. Trong khi Reagan đã thoát ly khỏi các đồng minh cực hữu của mình, thì George W. Bush lại giống như tù nhân của họ. Giống các bóng ma từ quá khứ, những người hoài nghi việc kiểm soát vũ khí từ các chính quyền trước nắm giữ các vị trí chủ chốt dưới thời Bush, và nhanh chóng tiến hành thực thi chương trình nghị sự của họ.¹⁶ Cùng lúc đó, việc các ý kiến phản đối vũ khí hạt nhân gần như bốc hơi – bản thân nó là một sản phẩm của sự kết thúc thành công Chiến tranh Lạnh – có nghĩa là các kẻ thù của việc kiểm soát vũ khí đã tự do hoạt động trong đấu trường chính trị ở Mỹ. Một

nguyên nhân khác là sự nở rộ không ngờ tới giữa quyền lực của Nga và Mỹ trong những năm 1990, và trong tiềm lực tổ chức và kinh tế của hai nước. Kết cấu của dàn xếp là lưỡng cực, nhưng qua những năm 1990 ngày càng rõ ràng rằng sự phân bố quyền lực giữa hai nước đã trở nên đơn cực hơn bao giờ hết. Vì vậy, sự suy thoái trong nhận thức thời hậu Chiến tranh Lạnh xảy ra là bởi sức mạnh quân sự của Mỹ tiếp tục gia tăng trong khi đó Nga thì dừng lại, tạo nên một khoảng cách lớn dần trong năng lực và sự sẵn lòng của hai nước đối với việc tuân thủ các điều khoản của dàn xếp. Khi năng lực của Mỹ tăng và năng lực của Nga giảm, các nhà hoạch định chính sách Washington ngày càng hành động như thể Nga không còn quan trọng và Hoa Kỳ có thể làm bất kỳ việc gì mà nó muốn. Trong tầm nhìn của Mỹ về một thế giới đơn cực, đặc biệt đối với các chính trị gia tân bảo thủ, Hoa Kỳ có thể dần đảm bảo chắc chắn lợi ích bản thân và đồng minh của mình mà không chịu sự cản trở nào từ các tổ chức và hợp tác đa phương. Các trách nhiệm và gánh nặng của Mỹ và Nga trong hệ thống toàn cầu nói chung ngày càng nở rộ khi mà vai trò của Hoa Kỳ, đã lớn sẵn, lại mở rộng thêm ở Châu Âu, Trung Đông, Nam Á và Đông Á, chuyển hướng chú ý của Mỹ ra khỏi Nga và làm cho Hoa Kỳ tưởng như có thể xem thường các mối quan tâm của nước này.

Sự xâm phạm của phương Tây

Một nguyên nhân không ngờ tới trong căng thẳng giữa Nga và phương Tây xuất hiện xoay quanh các khu vực mới độc lập của Liên Xô cũ. Căng thẳng phát sinh quanh vấn đề dầu mỏ và ống dẫn dầu, quyền lợi của các dân tộc thiểu số người Nga, biên giới thừa hưởng từ Liên Xô, và vấn đề dân chủ hóa ở các nước Liên Xô cũ. Ví dụ như các vấn đề xung quanh việc khai thác các nguồn năng lượng ở lòng chảo biển Caspi đã chứng minh là rất khó khăn. Sự độc lập bất ngờ của các nước cộng hòa Xô-viết nghèo hơn đã tạo nên một khoảng chân không quyền lực địa chính trị trong những năm 1990. Việc Nga thống trị các dân tộc Trung Á có lịch sử từ hàng thế kỷ qua, và cả đế chế Nga và Liên Xô là các đế chế đa quốc gia bao trùm một cộng đồng người Nga rộng lớn. Bối cảnh càng phức tạp hơn bởi thực tế rằng các khu vực bao quanh lòng chảo Caspi chứa đựng các nguồn dự trữ dầu và khí ga tự nhiên quan trọng chưa được khai thác. Các công ty Mỹ và phương Tây góp phần vào sự hòa trộn bất ổn này khi tìm kiếm giấy phép nhượng quyền để thăm dò và phát triển tài nguyên. Liên Xô đã được tổ chức như một nền kinh tế tích hợp với rất ít liên hệ với thế giới bên ngoài. Trong những năm 1990, Hoa Kỳ, với sự thúc đẩy của các công ty năng lượng, đã tìm cách sắp xếp một mạng lưới đường ống dẫn dầu xuất phát từ và xuyên qua các phần trước đây của Liên Xô theo một phương pháp

nhằm bỏ qua và loại trừ sự tham gia của Nga và việc sử dụng lãnh thổ Nga. Chẳng có gì ngạc nhiên, điều này sản sinh ra các lo ngại của Nga rằng Hoa Kỳ đang nỗ lực để thống trị các khu vực có sự hiện diện lâu đời của Nga.

Các vấn đề liên quan đến biên giới và các sự kiện chính trị nội bộ của các nước mới giành được độc lập là một nguyên nhân khác cho sự căng thẳng trong quan hệ Nga - Mỹ. Khoảng 25 triệu người Nga sống ngoài biên giới của Nga sau năm 1991, và tình trạng biến động của các quốc gia mới này tiếp tục là một nguồn quan tâm của Nga, trao cho Nga vừa một lợi ích có thể gặp rủi ro, vừa một nhóm đồng minh trong các khu vực nhạy cảm này. Thêm một sự phức tạp nữa nảy sinh từ thực tế rằng biên giới của các quốc gia mới độc lập được xác định mà không có sự điều chỉnh so với biên giới của các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ, vốn chỉ là các đơn vị hành chính trong nhà nước Liên Xô. Một điểm nóng tiêu biểu là bán đảo Crimea ở Biển Đen. Trong lịch sử là một phần của nước Nga, phần lớn được định cư bởi người Nga và là nơi đóng hạm đội Biển Đen của Nga, Crimea trở thành một bộ phận của Ukraine do một quyết định ngẫu hứng của Nikita Khrushchev, người đã chuyển giao nó từ Nga sang Cộng hòa Ukraina vào năm 1954. Cuối cùng, các nghi ngại của Nga về sự xâm phạm của phương Tây được sản sinh bởi vai trò tích cực của Mỹ, Châu Âu và các nhóm liên quốc gia tìm kiếm sự thay đổi chính trị dân chủ trong các chế độ chuyên chế nảy nở trong bối cảnh giải thể của Liên Xô. Cùng với nhau, các quan điểm xung đột và bất bình rất phức tạp và thường không có cách giải quyết được kế thừa lại này đã đè nặng lên mối quan hệ Mỹ - Nga và làm giảm đi kỳ vọng của Nga đối với dàn xếp.

Sự chuyển đổi trong nước của Nga

Việc sụp đổ dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh cũng bắt nguồn một phần từ sự chuyển đổi không hoàn thiện sang chế độ dân chủ – tư bản trong nội tại nước Nga. Trong những ngày đầu sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh, nhiều người phương Tây và Nga dự đoán rằng nước Nga có thể tạo nên một bước chuyển tiếp tương đối nhanh sang chế độ tư bản dân chủ tự do. Nhưng đặc điểm mấu chốt trong quá trình quá độ của Nga chính là sự bất bình đẳng tột cùng của Nga. Với đại đa số người Nga, sự chuyển tiếp từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản được đánh dấu bằng sự tụt giảm thảm hại của mức lương, tiêu chuẩn sống và phúc lợi xã hội, trong khi đó khối tài sản chính của Liên Xô bị thu tóm bởi một tầng lớp dân số rất nhỏ. Nhìn lại, các di sản trong 75 năm cai trị của chế độ cộng sản ở Nga đặt ra các thách thức ngại lớn đối với sự phát triển của một hệ thống tư bản lành mạnh.

Nhưng Hoa Kỳ và các đồng minh phương Tây của nó cũng đóng vai trò chủ chốt trong các quyết định vào những năm 1990 vốn định hình nên chiều hướng của quá trình quá độ. Đầu tiên, khuôn mẫu được vận dụng bởi các nước phương Tây là tìm cách định hình nên một sự chuyển tiếp mà phần lớn không chú ý đến sự bình đẳng và phân chia công bằng tài sản. Nó tương đương với việc xuất khẩu các hệ tư tưởng thị trường cực đoan và tân tự do phổ biến chiếm ưu thế ở Hoa Kỳ trong các thập kỷ sau của thế kỷ 20.¹⁷ Khuynh hướng tư bản chủ nghĩa này, dù cho các ưu điểm hay khuyết điểm khác của nó là gì, cũng không hề coi trọng bình đẳng xã hội và thường liên quan rộng rãi tới sự gia tăng tập trung của cải vào một số người. Sự phân bố của cải hết sức mang tính đầu sỏ chính trị ở nước Nga đương đại ở một mức độ đáng kể là kết quả của sự thờ ơ đối với vấn đề phân bổ tài sản.

Ngược lại với tình hình ảm đạm ở Nga, chúng ta cần nhớ lại rằng một biến thể của chủ nghĩa tư bản gắn liền với thời kỳ Chính sách Mới (*New Deal – Chính sách của tổng thống F.D. Roosevelt - NHD*) đã là hình mẫu cho việc tái thiết của Đức và Nhật bởi các lực lượng chiếm đóng của Mỹ sau Thế chiến thứ hai. Việc tái thiết tự do của Đức và Nhật có lợi thế là được áp dụng vào các đối thủ đã bị đánh bại và mất uy tín, một tình huống không như việc giải thể của Liên Xô. Nhưng sự tái thiết của Đức và Nhật còn được dẫn đường bởi một biến thể Chính sách Mới của chủ nghĩa tự do phương Tây vốn nhấn mạnh sâu sắc vấn đề công bằng xã hội và kinh tế cũng như việc trao quyền kinh tế cho các nhóm bên lề trước đó như các công đoàn lao động, các doanh nghiệp nhỏ và nông dân.¹⁸ Nếu sự chuyển tiếp ở Nga là sang một thể loại chế độ tư bản dân chủ kiểu Chính sách Mới thì viễn cảnh về sự ổn định và tự do chính trị ở Nga sẽ lớn hơn nhiều. Chủ nghĩa tự do du nhập sang Nga không phải là chủ nghĩa tự do của những năm thành công giữa thế kỷ 20 mà là một phiên bản cực đoan và khập khiễng nơi những người được hưởng lợi chủ yếu là một bộ phận thiểu số thượng lưu, giàu có.

Những bài học cho đại chiến lược tự do

Những phát triển kể từ khi kết thúc Chiến tranh Lạnh nhắc nhở các bài học quan trọng cho việc tiến hành đại chiến lược và chương trình nghị sự xây dựng trật tự tự do của Mỹ. Làm sao để các mục tiêu tự do ăn khớp với sự theo đuổi chính trị cường quyền là một vấn đề dai dẳng trong chính sách đối ngoại Mỹ. Công nhận các tình huống khó xử này không giúp giải quyết chúng mà thay vào đó chỉ ra những tình trạng căng thẳng và các đánh đổi, những thứ phải được đàm phán thành công trên cơ sở từng trường hợp cụ thể. Trước tiên, điều thiết yếu là phải suy nghĩ kỹ lưỡng về các tình huống nan giải sâu xa hơn trong việc xây dựng trật tự tự do ở một thể

giới của các mối quan hệ giữa các cường quốc. Một điểm quan trọng là việc Washington đi chệch các nguyên tắc của dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh một phần là kết quả của việc theo đuổi các mục đích tự do không phù hợp và không hoàn thiện. Việc mở rộng NATO, mặc dù gây ra vấn đề sâu sắc trong quan hệ với Nga, đã đóng vai trò bình ổn Đông Âu, và tiếp tục thể hiện các nguyên tắc tự do trong hòa nhập.¹⁹ Tương tự, sự thờ ơ của Mỹ với các di sản lịch sử về các lợi ích của Nga ở các khu vực 'lân cận' của nó thể hiện các nguyên tắc tự do của việc chống chủ nghĩa đế quốc, tuy vậy lại kích động sự thù địch của Nga.

Đại chiến lược tự do nhất thiết phải diễn ra trong thế giới chính trị cường quyền. Mặc dù chương trình nghị sự tự do tối hậu cần phải thay thế thứ chính trị như vậy bằng một thứ trách nhiệm giải trình dân chủ sâu sắc và rộng mở, sự thịnh vượng của chủ nghĩa tư bản và sự hợp tác thể chế quốc tế, nhưng việc chung sống giữa các cường quốc phải được tiến hành trước việc xây dựng trật tự tự do. Nghịch lý thay, việc xây dựng trật tự tự do không có tính kiểm chế đã đảo ngược điều kiện tiên quyết cần thiết cho việc hiện thực hóa nó. Điều này gợi lên sự cần thiết của một 'chủ nghĩa tự do cao cấp hơn' – một chủ nghĩa tự do mang tính chiến lược hơn – mà trong đó sự theo đuổi xây dựng trật tự tự do được kiểm soát bởi sự coi trọng các nguyện vọng và lợi ích lâu dài của các cường quốc khác. Các lựa chọn khác sẽ chôn ngòi cho các phản ứng quyết liệt của những người theo chủ nghĩa dân tộc và nhấn mạnh vai trò nhà nước. Trong trường hợp nước Nga, chương trình nghị sự tự do thể hiện ở việc mở rộng NATO và xúc tiến dân chủ đã không màng đến các tác động tiềm tàng lên các lợi ích siêu cường trong lịch sử của Nga. Rốt cục, các viễn cảnh dân chủ hóa của Nga bị đình trệ bởi sự xâm phạm của Mỹ và sự đổ vỡ của dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh. Giống khi Hitler lên nắm quyền và khai thác các nỗi bất bình của Đức đối với các dàn xếp mang tính trừng phạt trong Hiệp ước Versailles, đến lượt chế độ chuyên chế của Nga cũng vậy, được củng cố bởi các bất bình đối với các chính sách của Mỹ.

Nguồn khó khăn thứ hai của đại chiến lược tự do xuất phát từ quan điểm phổ biến của Mỹ đối với các di sản lịch sử. Chính quyền Obama muốn thiết lập lại mối quan hệ với Moscow, nhưng cách nói 'tái thiết lập' chính bản thân nó bộc lộ chứng hay quên kinh niên và ăn sâu của Hoa Kỳ về lịch sử. Một điểm mấu chốt của chủ nghĩa biệt lệ của Mỹ là niềm tin rằng thế giới có thể, theo lời Thomas Paine, được 'làm mới trở lại'. Định hướng đối với quá khứ này là một phần quan trọng trong sự lôi cuốn tích cực của chương trình nghị sự tự do và hiện đại bởi nó cho thấy khả năng thoát khỏi 'bàn tay chết của lịch sử'. Giả định về thế giới quan này được thể hiện khá tốt qua cách nói 'tái thiết lập', gợi ra rằng việc đáp trả lại các khó khăn bằng việc đơn giản là dẹp bỏ quá khứ và bắt đầu trên nền tảng lợi ích hiện tại

và tương lai là điều khả thi và được mong đợi. Quan điểm này đánh giá thấp mức độ mà các di sản của quá khứ – những hờn ức, nỗi bất bình, các bản sắc – định hình hiện tại. Phục hồi lại quan hệ Mỹ - Nga một cách thành công không chỉ đòi hỏi Hoa Kỳ 'tái thiết lập' mà còn là 'quay lại'. Để làm điều này sẽ cần xem lại và sửa chữa những di sản để lại của quá khứ gần đây, thứ đã phủ bóng đen nặng nề lên mối quan hệ.

Một bài học cuối cùng cho sự theo đuổi đại chiến lược tự do liên quan đến mối quan hệ giữa các dàn xếp quốc tế và chính trị trong nước. Sự đổ vỡ của dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh chỉ ra cách mà theo đó các dàn xếp nền tảng có thể bị suy yếu bởi thói quen hoạch định chính sách đối ngoại dưới ảnh hưởng của các lợi ích phổ biến trong nước. Vào những thời điểm xuất hiện các cơ hội lớn và khủng hoảng nghiêm trọng, các nhà lãnh đạo Mỹ đã theo đuổi thành công các sáng kiến đại chiến lược phản ánh cả các thực tế thường xuyên của chính trị cường quyền lẫn các nguyên tắc tự do lâu đời của Mỹ. Việc này xảy ra vào lúc kết thúc Chiến tranh Lạnh khi mà chính quyền George H.W. Bush, mặc dù từ từ từng bước, nhưng đã vươn lên mạnh mẽ đối mặt với thử thách trong việc định hình một dàn xếp nền tảng với Liên Xô. Không may thay, trong suốt những năm 1990, với sự chú ý được tập trung vào nơi khác, chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Nga và Liên Xô cứ trôi dạt khỏi khuôn khổ này. Một sự kết hợp giữa các nhà tân bảo thủ và hiện thực cứng rắn, cùng với các nhóm lợi ích trong nước, đặc biệt là đại diện cho các tập đoàn và các cộng đồng thiểu số với những gắn kết nước ngoài, đã định hình nên chính sách của Mỹ đối với Nga. Kinh nghiệm này phản ánh một sự căng thẳng dai dẳng cơ bản trong lòng các xã hội tự do: một mặt, các nguyên tắc và cấu trúc hiến pháp phản ánh các ý niệm tự do căn bản nhưng, mặt khác, các áp lực của người dân và các nhóm lợi ích với tầm nhìn hạn hẹp có thể đảo ngược chúng. Vấn đề này đặc biệt nhức nhối với các dàn xếp quốc tế mang tính hiến pháp, thứ ít được thể chế hóa và pháp điển hóa hơn nhiều so với hầu hết các hiến pháp trong nước. Nguyên tắc của các dàn xếp mang tính hiến pháp giữa các nước đặc biệt mong manh khi đối mặt với các lợi ích và áp lực gia tăng bởi chúng được đàm phán bởi nhóm tinh hoa an ninh quốc gia và chỉ thể hiện một phần trong các hiệp ước chính thức. Trong trường hợp kết thúc Chiến tranh Lạnh, vị thế của dàn xếp bên trong hệ thống chính trị Mỹ bị suy yếu ngay từ đầu bởi luận điểm phổ biến trong nước về 'chiến thắng thông qua sức mạnh'. Cách diễn giải này đi ngược lại hoàn toàn các nguyên tắc 'kiềm chế lẫn nhau vì mỗi đe dọa chung' của dàn xếp. Bài học bao quát hơn là Hoa Kỳ phải tìm cách để thể chế hóa sâu hơn các thỏa thuận liên quốc gia để chúng có thể được thiết lập một cách vững chắc hơn. Chỉ bằng cách thực hiện điều này thì Hoa Kỳ mới có thể làm cho các thỏa thuận này tương xứng với tầm

quan trọng của chúng trong một thế giới mà sự phụ thuộc lẫn nhau ngày một lớn dần và sâu sắc hơn.

Tái thiết lập dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh

Dự án phục hồi dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh và lô-gíc của nó vào lại vị trí trọng tâm chính sách đối ngoại Mỹ là mẫu chốt để hiện thực hóa các lợi ích căn bản của Mỹ. Nó còn giúp quay trở lại một số cột mốc và truyền thống chính sách đối ngoại thành công nhất của Mỹ. Chính sách của chính quyền Obama đối với Nga không hẳn là việc dứt khỏi quá khứ như là một nỗ lực nhằm phục hồi và làm mới lại định hướng đại chiến lược dài hạn và thành công. Tuy nhiên, do mới chỉ một năm tuổi, nó chưa tiến đủ xa trong việc đảo ngược các đặc tính tiêu biểu của chính quyền George W. Bush gần đây và trở lại với các hướng tiếp cận thành công ngoại mục của chính quyền George H.W. Bush và Reagan sau này. Các chính quyền trước đây đã thành công một phần bởi các thay đổi và mở cửa chưa hề có tiền lệ bên phía Liên Xô và Nga, thứ đã tạo nên sự cần thiết lẫn cơ hội cho phương pháp ngoại giao ở cấp độ xây dựng dàn xếp. Nhưng các chính quyền trước đây còn thành công bởi chúng biến việc giải quyết mối đe dọa chung tạo nên bởi vũ khí hạt nhân trở thành trọng tâm trong đại chiến lược của Mỹ. Bằng cách tận dụng sự mở cửa của Liên Xô và giải quyết vấn đề trọng tâm này, Reagan và Bush đã dựa vào một bộ công cụ ngoại giao kết hợp việc hòa giải truyền thống giữa các cường quốc với các nguyên tắc của việc xây dựng trật tự tự do. Bộ công cụ này vẫn chứa đựng các dụng cụ hiệu quả nhất và các lộ trình tốt nhất dẫn đến thành công.

Bằng việc chấm dứt những khuynh hướng của chính quyền George W. Bush hướng tới chủ nghĩa đơn phương, địa vị bá chủ ưu việt và thái độ thù địch chủ động đối với hầu hết các điều ước, các phương pháp tiếp cận đa phương và xây dựng thể chế, chính quyền Obama đang khôi phục lại hai trụ cột của đại chiến lược thành công của Mỹ trong thế kỷ qua. Trụ cột đầu tiên, được thiết lập dựa trên những thực tiễn tốt nhất của những dàn xếp lớn của hệ thống các nhà nước Châu Âu, nhấn mạnh các nguyên tắc kiểm chế và hòa giải. Trụ cột thứ hai mang dấu ấn riêng của Mỹ nhiều hơn, gần đây hơn và tự do hơn. Trong thế kỷ trước, chủ nghĩa quốc tế tự do đã tạo nên một số thành tựu thành công nhất trong đại chiến lược của Mỹ. Dựa vào các nguyên tắc của ngoại giao thiết lập dàn xếp giữa các cường quốc trước đó, kế hoạch tự do tìm cách thể chế hóa các mối liên kết xuyên biên giới để hạn chế hành động của các quốc gia và ràng buộc chúng với nhau trong một mối quan hệ hợp tác. Kế hoạch quốc tế tự do vẫn là một công việc đang tiến hành và khả năng giải quyết các vấn đề ngày nay của nó sẽ phụ thuộc vào khả năng của

các nhà hoạch định chính sách trong việc chứng minh được sự sáng tạo và khả năng xoay sở như trước đây vốn đã tạo nên sự phát triển của nó cho đến ngày nay.

Không dễ để hồi phục được dàn xếp sau Chiến Tranh Lạnh và có được những sửa chữa cần thiết trong mối quan hệ với Nga. Để hiện thực hóa được điều này, Mỹ sẽ phải khép mình vào khuôn khổ để bỏ đi các thói quen và suy nghĩ lỗi thời và phản tác dụng được du nhập gần đây. Đầu tiên, người Mỹ cần từ bỏ các tầm nhìn về sự thống trị đơn cực toàn cầu. Họ cần phải chấm dứt suy nghĩ rằng bất kỳ sự nhượng bộ nào đối với Nga đều là 'xoa dịu' và từ bỏ quan điểm 'chiến thắng thông qua sức mạnh' về sự kết thúc Chiến tranh Lạnh. Điều này cũng sẽ đòi hỏi đại chiến lược của Mỹ phải được thiết lập với các lợi ích quốc gia căn bản và dài hạn như là những mục tiêu chủ yếu và quan trọng nhất. Thực hiện điều này, đổi lại, đòi hỏi Mỹ phải dừng việc 'để thiếu số nắm quyền quyết định' thông qua sự xâm nhập của các nhóm thiểu số, các tập đoàn và các nhóm quan liêu trong nước hạn hẹp nhưng có tính huy động cao vào quá trình hoạch định chính sách. Quan trọng hơn cả, người Mỹ cần xây dựng lối suy nghĩ đặt sự phụ thuộc lẫn nhau và điểm yếu của họ vào trọng tâm của nhận thức về các vấn đề thế giới.

Chú thích

1. Xem *The Return of History and the End of Dreams*, Robert Kagan (New York: Knopf, 2008).
2. Về phản biện chính sách với Nga của Obama, xem 'No 'Grand Bargain'', David J. Kramer, *Washington Post*, ngày 6 tháng 3 năm 2009.
3. Dimitri K. Simes, 'Losing Russia: The Costs of Renewed Confrontation', *Foreign Affairs*, vol. 86, no. 6, tháng Mười Một–Mười Hai năm 2007, pp. 36–52; Robert Legvold, 'The Russia File: How to Move toward a Strategic Partnership', *Foreign Affairs*, vol. 88, no. 4, tháng Bảy–Tám năm 2009, pp. 78–93; Michael Mandlebaum, 'Modest Expectations: Facing Up to Our Russia Options', *The American Interest*, mùa Hè 2009, pp. 50–57; James M. Goldgeier, 'A Realist Reset for Russia: Practical Expectations for U.S.–Russian Relations', *Policy Review*, tháng Tám–Chín năm 2009.
4. Xem *After Victory: Institutions, Strategic Restraint, and the Rebuilding of Order after Major War*, G. John Ikenberry (Princeton, NJ: Princeton University Press, 2001); *Peace and War: Armed Conflicts and International Orders, 1648–1989*, Kalevi J. Holsti (New York: Cambridge University Press, 1991); *The States System of Europe, 1640–1990: Peacemaking and the Conditions of International Stability*, Andreas Osiander (Oxford: Oxford University Press, 1994); và *Rethinking the World: Great Power Strategies and International Order*, Jeff Legro (Ithaca, NY: Cornell University Press, 2007).

5. Xem *The Anarchical Society*, 3rd ed., Hedley Bull (New York: Columbia University Press, 2002).
6. Về các thảo luận về kết thúc Chiến tranh Lạnh như là một vụ dàn xếp sau chiến tranh, xem K.J. Holsti, 'The Post-Cold War "Settlement" in Comparative Perspective', in Douglas T. Stuart and Stephen F. Szabo (eds), *Discord and Collaboration in a New Era: Essays in Honor of Arnold Wolfers*, K.J. Holsti (Washington DC: Foreign Policy Institute, Johns Hopkins University, 1994), pp. 37–69; 'Third Try at World Order? America and Multilateralism after the Cold War', *Political Science Quarterly*, vol. 109, no. 4, Autumn, 1994, pp. 553–70, John G. Ruggie; và 'Prologue: 1919–1945–1989', in Manfred F. Boemeke, Gerald D. Feldman and Elisabeth Glaser (eds), *The Treaty of Versailles: A Reassessment after 75 Years* (New York: Cambridge University Press, 1998), pp. 21–34, Ronald Steel.
7. Về các lý giải cho sự kết thúc Chiến tranh Lạnh, xem Raymond L. Garthoff, *The Great Transition: American–Soviet Relations and the End of the Cold War* (Washington DC: The Brookings Institution, 1994); và Don Oberdorfer, *The Turn: From the Cold War to a New Era* (New York: Poseidon Press, 1991).
8. Về phân tích các cuộc đàm phán theo sau sự sụp đổ Bức tường Berlin về sự thống nhất của Đức và dàn xếp sau Chiến tranh Lạnh nói chung, xem Philip Zelikow and Condoleezza Rice, *Germany Unified and Europe Transformed: A Study in Statecraft* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1995); và Robert Hutchins, *American Diplomacy and the End of the Cold War: An Insider's Account of U.S. Policy in Europe, 1989–1992* (Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press, 1997).
9. Xem bài diễn văn của Gorbachev ở Liên Hợp Quốc, đặc biệt là tuyên bố của ông ta với Đại Hội Đồng, ngày 7 tháng 12 năm 1988, có tại 'The Gorbachev Visit; Excerpts From Speech to U.N. on Major Soviet Military Cuts', *New York Times*, ngày 8 tháng 12 năm 1988, <http://www.nytimes.com/1988/12/08/world/the-gorbachev-visit-excerpts-from-speech-to-un-on-major-soviet-military-cuts.html>.
10. Về phiên bản phổ biến hơn của vấn đề này, xem Peter Schweizer, *Victory: The Reagan Administration's Secret Strategy that Hastened the Collapse of the Soviet Union* (New York: Atlantic Monthly Press, 1994); và Paul Kengor, *The Crusader: Ronald Reagan and the Fall of Communism* (New York: Harper Perennial, 2007).
11. Xem Daniel Deudney và G. John Ikenberry, 'The International Sources of Soviet Change', *International Security*, vol. 16, no. 3, Mùa Đông 1991–92, pp. 74–118.
12. Mark Kramer, 'The Myth of a No-NATO-Enlargement Pledge to Russia', *Washington Quarterly*, tháng Tư 2009, pp. 39–61.
13. Trong số nhiều phân tích về những cuộc đàm phán này, xem Stephan F. Szabo, *The Diplomacy of German Unification* (New York: St Martin's Press, 1992); Manfred Gortemaker, *Unifying Germany, 1989–90*, (New York: St Martin's Press, 1994); và Mary Elise Sarotte, *1989: The Struggle to Create Post-Cold War Europe* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 2009). Cũng nên xem thêm James A. Baker, III, *The*

- Politics of Diplomacy: Revolution, War, and Peace, 1989–1992* (New York: Putnam, 1995).
14. Xem George Kennan, 'A Fateful Error', *New York Times*, ngày 5 tháng Hai năm 1997; Michael Mandelbaum, 'Preserving the Peace: The Case Against NATO Expansion', *Foreign Affairs*, vol. 74, no. 3, May–June 1995, pp. 9–13; Paul Kennedy, 'The False Pretense of NATO Expansion', *New Perspectives Quarterly*, vol. 14, no. 3, mùa Hè 1997, pp. 62–3; và John Lewis Gaddis, 'History, Grand Strategy, and NATO Enlargement', *Survival*, vol. 40, no. 1, mùa Xuân 1998, pp. 145–51.
 15. James M. Goldgeier, *Not Whether But When: The U.S. Decision to Enlarge NATO* (Washington DC: The Brookings Institution, 1999).
 16. Xem James Mann, *Rise of the Vulcans: The History of Bush's War Cabinet*, (New York: Viking Press, 2004); và Ivo Daalder and James Lindsay, *America Unbound: The Bush Revolution in Foreign Policy* (New York: Wiley, 2005).
 17. Xem Marshall Goldman, *Lost Opportunity: What Has Made Reform in Russia So Difficult?* (New York: Norton, 1996).
 18. Xem John Montgomery, *Forced to be Free: The Artificial Revolution in Germany and Japan* (Chicago, IL: University of Chicago Press, 1957).
 19. Về suy nghĩ về các căn nguyên tự do của NATO và việc mở rộng NATO, xem Mary Hampton, *The Wilsonian Impulse: U.S. Foreign Policy, the Alliance, and German Unification* (Boulder, CO: Praeger, 1996).

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đông đảo độc giả quan tâm.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
